

Thứ tư, ngày 26 tháng 4 năm 2023

## Vietnam Daily Review

### VN-Index đảo chiều tăng

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 27/4/2023		●	
Tuần 24/4-28/4/2023		●	
Tháng 04/2023		●	

#### Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Đà giảm của VN-Index bắt đầu cho thấy dấu hiệu chững lại khi lực cầu xuất hiện tại vùng 1,030. Kết phiên, chỉ số trở về đóng cửa tại mốc 1,040.8 điểm, tăng gần 6 điểm so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 14/19 ngành tăng điểm, trong đó mức tăng mạnh nhất thuộc về ngành Tài nguyên Cơ bản, các ngành khác như Bán lẻ, Dịch vụ tài chính, Dầu khí,... cũng có phiên tăng tốt hôm nay. Ở chiều ngược lại, ngành Bất động sản dẫn đầu đà giảm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Trong những ngày giao dịch cuối cùng trước kỳ nghỉ lễ, thị trường có lẽ sẽ có những phiên đi ngang quanh ngưỡng 1,040.

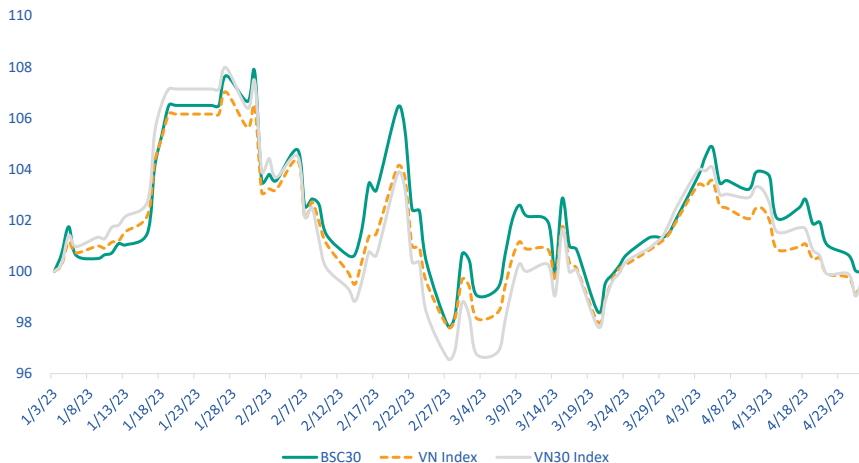
**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 26/4/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.

#### Điểm nhấn:

- VN-Index +5.95 điểm, đóng cửa 1040.8 điểm. HNX-Index +1.15 điểm, đóng cửa 205.84 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: HPG (+1.38), VCB (+1.3), TCB (+0.88), BID (+0.7), GAS (+0.67).
- Kéo chỉ số giảm: VHM (-2.4), VIC (-0.57), SSB (-0.23), CTG (-0.12), VRE (-0.12).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 7,520 tỷ đồng, tăng 4.69% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 11,432 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 11.61 điểm. Thị trường có 234 mã tăng, 64 mã tham chiếu, 135 mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: 46.71 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm HPG (122.09 tỷ), VCB (91.64 tỷ), STB (54.36 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -14.11 tỷ đồng.

Hiệu suất BSC30 so với thị trường (Chi tiết - trang 5)



#### BSC RESEARCH

##### Trưởng phòng

Trần Thăng Long  
longtt@bsc.com.vn

##### Nhóm Vi mô & Thị trường

**Bùi Nguyên Khoa**  
khoabn@bsc.com.vn  
**Lê Quốc Trung**  
trunglq@bsc.com.vn  
**Phạm Thanh Thảo**  
thaopt1@bsc.com.vn  
**Vũ Việt Anh**  
anhvv@bsc.com.vn  
**Nguyễn Giang Anh**  
anhng@bsc.com.vn

<b>VN-INDEX</b>	<b>1040.80</b>
Giá trị: 7519.84 tỷ	5.95 (0.57%)
Khối ngoại (ròng): 46.71 tỷ	
<b>HNX-INDEX</b>	<b>205.84</b>
Giá trị: 853.46 tỷ	1.15 (0.56%)
Khối ngoại (ròng): -14.11 tỷ	
<b>UPCOM-INDEX</b>	<b>78.01</b>
Giá trị: 247.13 tỷ	0.02 (0.03%)
Khối ngoại(ròng): 1 tỷ	

#### Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	77.8	0.91%
Giá vàng	1,998	0.02%
Tỷ giá USD/VND	23,645	0.03%
Tỷ giá EUR/VND	25,932	0.64%
Tỷ giá JPY/VND	17,591	0.19%
LS liên NH 1 tháng	5.3%	-0.24%
LS TPCP 5 năm	3.0%	-0.03%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

#### Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	122.09	VHM	-44.61
VCB	91.64	BMP	-32.01
STB	54.36	VND	-20.80
NLG	17.18	DGC	-20.58
VPB	11.39	KBC	-16.56

Nguồn: BSC Research

#### Mục lục

<b>Tổng quan thị trường</b>	Trang 1
<b>Thị trường hàng hóa</b>	Trang 2
<b>Hiệu suất PTKT</b>	Trang 3
<b>Thông kê thị trường</b>	Trang 4
<b>Danh mục BSC30</b>	Trang 5
<b>Danh mục BSC50</b>	Trang 6
<b>Báo cáo mới nhất</b>	Trang 7
<b>Khuyến cáo sử dụng</b>	Trang 8

## Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 26/4

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	68.26	0.97%	-9.85%	-10.82%	-31.31%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	74.61	1.24%	-8.56%	-9.75%	-27.96%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.50	2.33%	-4.22%	-4.85%	-21.59%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1919.24	0.06%	4.83%	4.22%	-1.20%		PNJ
Bạc	Ounce	21.67	-0.52%	7.98%	-0.25%	-14.46%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1491.50	0.15%	-1.27%	-2.02%	-10.61%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	699.00	-0.53%	4.99%	-9.95%	-35.04%	AFX	
Sữa	Cwt	18.00	0.17%	1.35%	0.56%	-19.61%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	129.30	-2.42%	-3.94%	-5.90%	-24.69%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	20.76	1.27%	-1.84%	-3.04%	11.08%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Chè	Kg	2.95	5.36%	5.36%	6.50%	6.50%		
Cà phê	LB	185.50	4.65%	4.21%	-1.70%	-14.63%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.89	-0.11%	-4.01%	-5.27%	-17.23%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/ton	4255.00	-2.03%	0.00%	2.41%	-13.52%		HPG
Nhôm	Ton	2285.00	0.35%	-1.85%	-4.29%	-32.49%	CAV, SAM, TGP, VTH	
Quặng sắt	Ton	134.50	0.75%	4.67%	5.91%	-4.95%	HPG	
Than đá	Ton	175.00	-2.78%	-3.85%	-18.22%	-48.53%	HT1,HPG	HLC, NBC, TNT, THT

## Thông tin nổi bật

### Giá dầu

- Chốt phiên 25/4, dầu thô Brent giảm 1.96 USD hay 2.4% xuống 80.77 USD/thùng. Dầu WTI giảm 1.69 USD hay 2.2% xuống 77.07 USD/thùng.
- Giá dầu giảm 2% sau hai phiên tăng do lo ngại sâu sắc về suy thoái kinh tế và đồng USD mạnh lên lần 4 hy vọng nhu cầu của Trung Quốc tăng và dự trữ dầu thô của Mỹ giảm.

### Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.7% lên 2,002.32 USD/ounce, vàng Mỹ kỳ hạn tháng 6 đóng cửa tăng 0.3% lên 2,004.5 USD/ounce.
- Giá vàng tăng do lợi suất trái phiếu kho bạc giảm mạnh chống lại áp lực từ sự tăng giá của USD, trong khi các nhà đầu tư đợi một loạt số liệu kinh tế của Mỹ công bố vào cuối tuần này để có manh mối về lập trường lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang.

### Giá quặng sắt

- Hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa giảm 1.9% xuống 711 CNY (102.85 USD)/tấn, trước đó giá đã xuống 710.5 CNY, thấp nhất kể từ ngày 20/12/2022.
- Giá quặng sắt trên sàn giao dịch Đại Liên và Singapore giảm xuống mức thấp nhất trong hơn 4 tháng do nhu cầu thép tại Trung Quốc chậm chạp khiến các nhà máy cắt giảm sản lượng, nâng khả năng dự cung nguyên liệu thô này để sản xuất thép.

### Giá nông sản

- Cà phê robusta kỳ hạn tháng 7 đóng cửa giảm 25 USD hay 1% xuống 2,419 USD/tấn, giảm từ mức đỉnh 2,485 USD/tấn trong phiên trước.

## Thị trường chứng khoán thế giới

	26/4	% 26/4	25/4	% 25/4	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1040.80	0.57%	1034.85	6.77%	-0.78%	-1.09%
S&P 500			4071.63	-1.58%	-2.00%	3.11%
HĐTL S&P500	4109.75	0.40%	4093.25	1.22%	-1.65%	2.56%
Shang-hai	3264.10	-0.02%	3264.87	4.64%	-3.15%	-0.05%
Euro Stoxx	4348.03		4377.85	11.40%	-1.04%	3.35%

\* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

## Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

### Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/16/2023	GVR	15	16.9	14	15.3	41	2.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/7/2023	HPG	21.1	24	19.8	20.65	50	-2.13%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
3/2/2023	DDV	8.6	10	8	8.5	55	-1.16%	Có thể giữ nguyên vị thế
<b>Chú thích:</b>		<b>(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt</b>				<b>(**) Tiềm cận giá mục tiêu</b>		

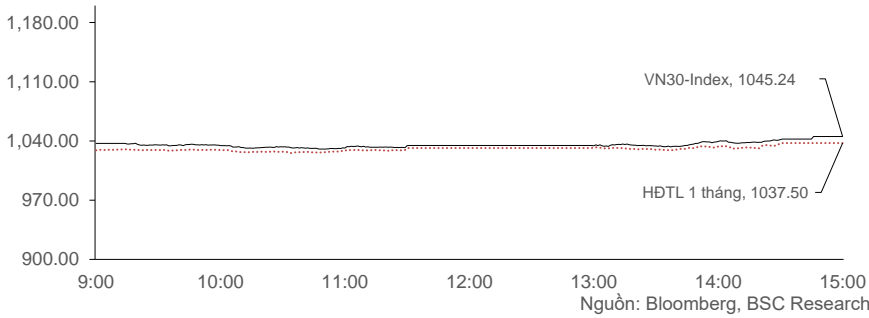
### Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
31/1/23	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
19/12/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
16/12/22	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
18/8/22	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
19/5/22	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
<b>Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất</b>					<b>TP - Đã chốt lời</b>	<b>SL - Đã cắt lỗ</b>	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	1	2	2.00%	-1.65%	-0.43%	49
Cổ phiếu đã chốt	251	232	7.01%	-7.45%	3.97%	23

## Thị trường hợp đồng tương lai

**Hình 4**  
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



**Bảng 4**  
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2312	1032.00	0.34%	-13.24	-67.4%	72	12/21/2023	241
VN30F2305	1037.50	0.66%	-7.74	18.5%	222,852	5/18/2023	24
VN30F2306	1034.00	0.52%	-11.24	80.5%	850	6/15/2023	52
VN30F2309	1032.10	0.58%	-13.14	-5.2%	55	9/21/2023	150

Source: Bloomberg, BSC Research

### Nhận định:

- VN30 tăng 8.2 điểm lên 1045.24 điểm, biên độ dao động 15.3 điểm. Các cổ phiếu như HPG, TCB, HDB, VNM, và MWG đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 kết phiên bật tăng, chỉ số kết phiên trong sắc xanh với biên độ dao động lớn. Thanh khoản thị trường nằm dưới đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HDTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2312, VN30F2309 giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2305 giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng.

## Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CTCB2214	6/6/2023	41	2:1	141,600	43.54%	2,470	1,020	17.24%	1,625	0.63	29,160	27,000	30,000
CHPG2225	6/6/2023	41	2:1	1,001,400	48.63%	1,550	1,600	14.29%	1,942	0.82	21,290	17,000	22,000
CHPG2306	11/9/2023	197	8:1	1,003,000	48.63%	1,380	1,140	10.68%	433	2.64	23,510	20,000	22,000
CMWG2302	11/9/2023	197	10:1	365,100	44.90%	1,350	310	6.90%	195	1.59	53,060	50,000	38,400
CMWG2214	9/5/2023	132	10:1	239,300	44.90%	1,100	320	6.67%	173	1.85	50,700	46,500	38,400
CMSN2215	9/5/2023	132	10:1	198,500	39.94%	2,600	240	4.35%	90	2.68	108,400	102,000	71,400
CMWG2215	11/1/2023	189	6:1	95,300	44.90%	1,300	490	4.26%	495	0.99	51,500	45,000	38,400
CSTB2225	11/1/2023	189	5:1	251,500	49.18%	2,900	3,570	3.18%	1,339	2.67	27,180	20,500	25,400
CSTB2303	11/9/2023	197	4:1	340,300	49.18%	4,500	2,750	0.73%	1,451	1.89	27,620	22,000	25,400
CVPB2302	8/16/2023	112	5.89:1	13,700	38.74%	2,400	1,980	0.51%	385	5.14	23,140	18,600	19,350
CSTB2224	9/5/2023	132	1:1	266,400	49.18%	2,700	3,270	0.00%	6,552	0.50	26,380	20,000	25,400
CVPB2212	8/31/2023	127	15.2:1	155,900	38.74%	1,700	290	0.00%	30	9.77	25,523	24,644	19,350
CVPB2214	9/5/2023	132	15.7:1	352,400	38.74%	1,100	1,010	-0.98%	217	4.65	21,480	17,000	19,350
CACB2208	9/5/2023	132	4:1	106,700	35.42%	1,400	1,160	-1.69%	954	1.22	26,660	21,500	24,150
CVRE2216	8/31/2023	127	2.66:1	700,900	43.44%	1,650	340	-2.86%	737	0.46	33,240	31,000	27,500
CFPT2212	6/6/2023	41	10:1	144,600	24.28%	1,870	900	-5.26%	959	0.94	81,200	70,000	78,300
CVRE2301	7/17/2023	82	8:1	49,700	43.44%	1,900	980	-5.77%	222	4.41	35,260	29,700	27,500
CVHM2218	6/6/2023	41	16:1	1,316,300	38.67%	1,650	220	-8.33%	83	2.664	55,140	54,000	48,000
CVHM2216	8/31/2023	127	16:1	362,800	38.67%	1,900	180	-10.00%	90	1.99	63,280	62,000	48,000
CVHM2220	11/1/2023	189	8:1	117,300	38.67%	3,000	870	-30.40%	421	2.07	62,000	58,000	48,000
<b>Tổng</b>				<b>7,222,700</b>	<b>42.09%**</b>								

**Chú thích:** Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất  
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%  
\*\*Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi  
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn  
\*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

### Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 26/4/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.
- CSTB2303 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 13.28%. Giá trị giao dịch giảm 0%. CSTB2303 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 13.28%.
- CMSN2214, CVNM2211, CVRE2216, và CVRE2219 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2225, CSTB2224, CHPG2301, và CHPG2302 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CVNM2211, CHPG2225, và CTCB2214 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

## Thống kê thị trường

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HPG	22.00	4.51	1.38	26.82MLN
VCB	89.40	1.25	1.30	710200
TCB	30.00	3.45	0.88	3.24MLN
BID	44.10	1.26	0.70	405100
GAS	93.40	1.52	0.67	336500

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	48.00	-4.38	-2	2.28MLN
VIC	51.90	-1.14	-1	1.84MLN
SSB	30.40	-1.46	0	579600
CTG	28.40	-0.35	0	3.78MLN
VRE	27.50	-0.72	0	4.00MLN

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HII	4.61	6.96	0.01	741900.00
AAA	10.15	6.95	0.06	12.64MLN
APH	8.17	6.94	0.03	4.57MLN
DAG	4.63	6.93	0.00	1.85MLN
BMP	77.30	6.92	0.10	864000

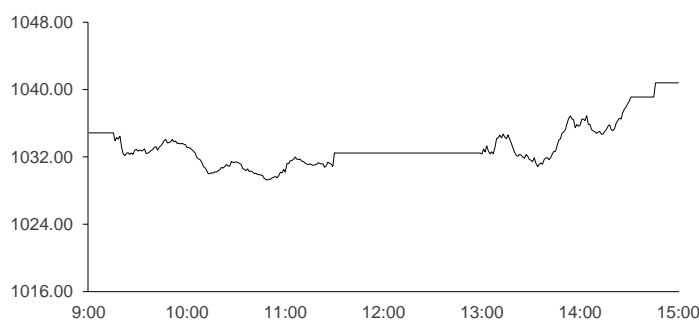
### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	48.00	-4.38	-2.40	2.28MLN
VIC	51.90	-1.14	-0.57	1.84MLN
SSB	30.40	-1.46	-0.23	579600.00
CTG	28.40	-0.35	-0.12	3.78MLN
VRE	27.50	-0.72	-0.12	4.00MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1

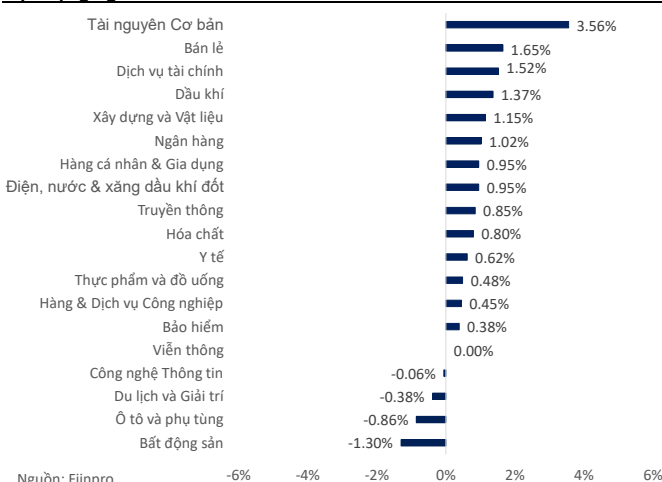
### HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

### Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CEO	24.00	2.56	0.19	4.43MLN
HUT	15.70	1.95	0.16	977200
NTP	35.80	7.51	0.16	83900
PVS	25.30	1.61	0.16	2.24MLN
TNG	20.00	6.95	0.15	4.01MLN

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	13.30	-1.48	-0.24	7200
HHC	85.00	-8.60	-0.11	100
DDG	11.00	-9.84	-0.10	6.43MLN
IDC	37.70	-0.53	-0.08	1.49MLN
NTH	50.70	-8.65	-0.05	100

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

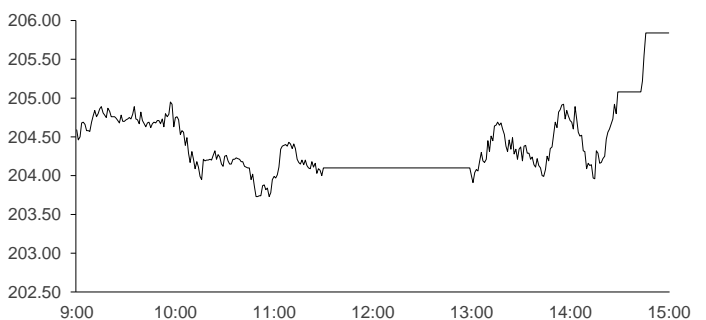
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NHC	29.70	10.0	0.01	100
BTW	29.30	9.7	0.01	100
HTC	20.50	9.6	0.02	500
DHP	11.50	9.5	0.01	100
MED	25.60	9.4	0.01	700

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CAN	32.00	-9.86	-0.01	900
HCT	6.40	-9.86	0.00	100
DDG	11.00	-9.84	-0.10	6.43MLN
KKC	5.60	-9.68	0.00	1900
KTT	3.00	-9.09	0.00	130600

Hình 2

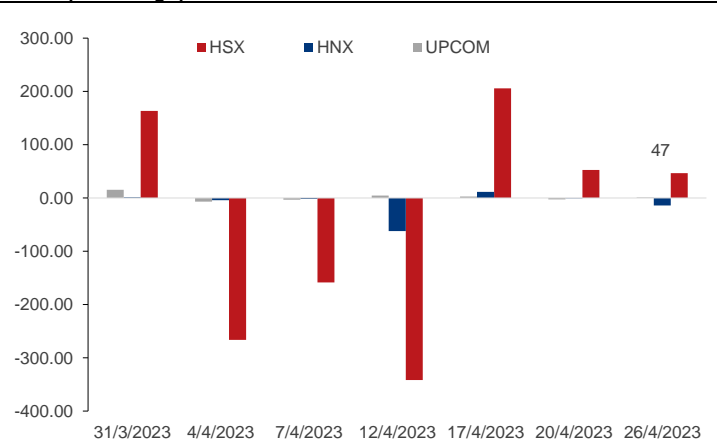
### HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4

### Giao dịch khối ngoại



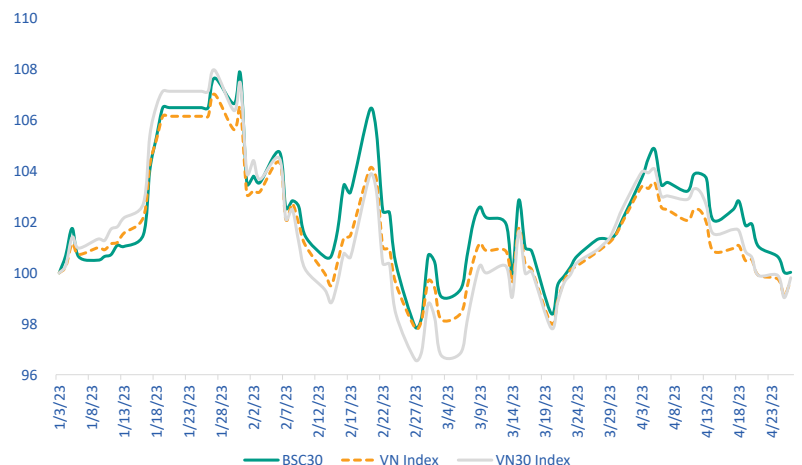
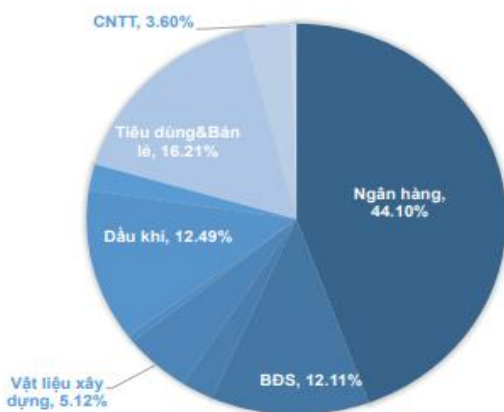
Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

## Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo cáo
VCB	Ngân hàng	89.4	1.2%	0.9	18,395	2.7	7,311	12.2	105,000	23.6%	<a href="#">Link</a>
BID	Ngân hàng	44.1	1.3%	1.0	9,699	0.8	4,208	10.5	54,578	17.3%	<a href="#">Link</a>
VPB	Ngân hàng	19.4	0.3%	1.2	5,648	6.6	3,972	4.9	23,685	28.1%	<a href="#">Link</a>
TCB	Ngân hàng	30.0	3.4%	1.4	4,588	4.1	14,982	2.0		17.6%	<a href="#">Link</a>
MBB	Ngân hàng	18.4	0.5%	1.4	3,617	4.0	14,982	1.2	24,400	17.6%	<a href="#">Link</a>
STB	Ngân hàng	25.4	1.4%	1.3	2,082	13.5	4,640	5.5	31,200	30.0%	<a href="#">Link</a>
GVR	Ngân hàng	15.4	1.7%	1.1	2,670	0.7	4,603	3.3	19,100	23.2%	<a href="#">Link</a>
KBC	Ngân hàng	24.6	0.0%	1.6	821	3.3	4,880	5.0	29,800	29.2%	<a href="#">Link</a>
IDC	Chứng khoán	37.7	-0.5%	1.7	541	2.4			52,400	42.8%	<a href="#">Link</a>
VGC	BDS KCN	32.5	0.0%	1.6	634	1.3	1,217	26.7		0.5%	<a href="#">Link</a>
HPG	Vật liệu xây dựng	22.0	4.5%	1.0	5,562	25.0	1,916	11.5	25,000	23.4%	<a href="#">Link</a>
VHM	Vật liệu xây dựng	48.0	-4.4%	0.9	9,087	4.8	1,896	25.3	68,300	10.6%	<a href="#">Link</a>
VRE	BDS	27.5	-0.7%	1.1	2,717	4.7	5,227	5.3	36,200	23.9%	<a href="#">Link</a>
KDH	BDS	28.3	-0.2%	0.4	882	1.6	1,576	18.0	37,700	32.5%	<a href="#">Link</a>
NLG	BDS	31.1	0.0%	1.5	519	3.7	2,557	12.2	38,100	44.9%	<a href="#">Link</a>
DGC	Phân bón	51.4	-0.2%	1.5	849	3.7	14,120	3.6	60,500	18.4%	<a href="#">Link</a>
DPM	Dầu khí	32.5	-1.8%	1.3	553	2.5	6,793	4.8	42,000	3.0%	<a href="#">Link</a>
DCM	Dầu khí	23.1	-1.1%	0.8	532	2.4	2,625	8.8	29,000	18.1%	<a href="#">Link</a>
GAS	Dầu khí	93.4	1.5%	0.8	7,772	1.4	2,292	40.8	122,300	41.1%	<a href="#">Link</a>
PLX	Dầu khí	36.9	1.4%	1.1	2,038	0.8	1,340	27.5	45,000	20.4%	<a href="#">Link</a>
PVS	Tiện ích	25.3	1.6%	1.3	526	2.4	993	25.5	33,000	6.3%	<a href="#">Link</a>
PVD	Tiện ích	20.7	1.0%	1.5	500	1.6	7,698	2.7	26,000	49.0%	<a href="#">Link</a>
POW	Tiêu dùng	12.8	0.0%	1.2	1,303	2.4	3,895	3.3	14,500	55.8%	<a href="#">Link</a>
VNM	Tiêu dùng	71.0	1.6%	1.2	6,452	2.9	2,605	27.3	84,500	30.6%	<a href="#">Link</a>
MSN	Bán lẻ	71.4	0.1%	1.1	4,420	3.6	3,456	20.7	96,000	49.0%	<a href="#">Link</a>
MWG	Bán lẻ	38.4	1.9%	1.3	2,443	3.0	7,475	5.1	55,200	49.0%	<a href="#">Link</a>
PNJ	Bán lẻ	75.6	0.1%	0.7	1,078	2.1	2,965	25.5	95,000	29.0%	<a href="#">Link</a>
VHC	Thủy sản	59.0	-2.3%	1.2	470	1.4	12,800	4.6	67,500	30.5%	<a href="#">Link</a>
GMD	Logistics	53.0	0.4%	0.7	694	0.8	7,059	7.5	57,000	48.8%	<a href="#">Link</a>
FPT	Công nghệ	78.3	-0.1%	0.8	3,735	2.6	5,901	13.3	91,900	49.0%	<a href="#">Link</a>

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



## Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	28.4	-0.4%	1.2	5,934	4.6	3,491	8.1	1.3	28.1%	16.7%
ACB	Ngân hàng	24.2	0.0%	1.1	3,546	4.0	4,053	6.0	1.4	30.0%	26.5%
HDB	Ngân hàng	18.9	3.0%	1.0	2,067	1.2	3,089	6.1	1.3	19.5%	23.5%
LPB	Ngân hàng	14.0	6.9%	1.6	1,052	4.6	2,732	5.1	1.0	4.8%	19.9%
VIB	Ngân hàng	20.5	2.3%	1.3	1,874	2.5	4,014	5.1	1.3	20.5%	29.4%
VND	Chứng khoán	14.7	0.3%	2.1	776	8.0	1,003	14.6	1.2		10.0%
TPB	Ngân hàng	23.0	1.1%	1.1	1,582	4.4	4,030	5.7	1.1	30.0%	20.9%
SSI	chứng khoán	21.4	1.2%	1.8	1,392	16.0	1,456	14.7	1.4		9.3%
CII	Xây dựng	14.2	-0.4%	1.8	155	3.0	2,872	4.9	0.7	9.8%	13.6%
C4G	Xây dựng	11.7	0.9%	2.1	123	1.4	791	14.8	1.1	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	58.5	0.9%	1.8	188	1.3	184	318.0	0.5	49.1%	0.2%
HHV	Xây dựng	12.8	0.8%	1.6	171	1.3	983	13.0	0.5	3.6%	3.9%
LCG	Xây dựng	11.8	1.7%	2.0	97	1.4	996	11.9	0.9	3.4%	7.6%
BCM	KCN	78.7	0.0%	0.9	3,542	0.1	1,356	58.0	4.8	2.8%	10.2%
HUT	KCN	15.7	1.9%	1.5	238	0.7	415	37.9	1.4	2.0%	3.7%
PHR	KCN	40.6	1.4%	1.4	239	0.7	6,039	6.7	1.6	14.4%	24.1%
SZC	KCN	32.7	3.6%	1.8	142	1.3	1,323	24.7	2.1	3.3%	8.9%
HSG	Vật liệu	15.7	5.0%	2.1	408	9.1	(1,776)		0.9	16.9%	-10.0%
HT1	Vật liệu	13.6	-0.4%	1.5	225	0.4	386	35.1	1.0	3.6%	2.9%
NKG	Vật liệu	14.8	5.0%	2.2	169	3.2	(474)		0.7	12.3%	-2.3%
PTB	Vật liệu	42.4	0.2%	1.0	125	0.1	7,162	5.9	1.1	13.7%	19.5%
KSB	Vật liệu	24.9	2.3%	1.7	83	1.4	1,714	14.5	1.0	8.0%	7.0%
NVL	BDS	14.0	1.5%	1.0	1,183	6.7	1,114	12.5	0.7	6.2%	6.0%
DXG	BDS	12.6	0.4%	2.2	334	4.3	367	34.3	0.8	20.2%	2.4%
HDC	BDS	34.2	3.0%	1.4	161	1.7	3,759	9.1	2.0	1.5%	25.4%
DIG	BDS	16.9	4.3%	2.5	448	8.7	236	71.5	1.4	5.8%	1.9%
IJC	BDS	13.6	3.0%	2.1	149	1.5	1,662	8.2	0.9	5.9%	11.2%
PVT	Dầu khí	20.6	1.7%	1.3	290	0.9	2,649	7.8	1.1	17.4%	15.3%
PLC	Dầu khí	31.4	1.0%	1.8	110	0.5	1,447	21.7	2.1	0.9%	9.0%
DRC	Săm lốp	20.2	-0.2%	1.3	104	0.2	2,246	9.0	1.3	8.3%	14.4%
REE	Tiện ích	64.1	-1.4%	0.8	990	1.2	7,570	8.5	1.5	49.0%	18.7%
GEX	Tiện ích	12.8	1.6%	1.8	474	2.6	433	29.6	0.9	12.1%	3.1%
NT2	Tiện ích	30.3	0.2%	0.8	379	0.3	3,245	9.3	1.9	16.0%	20.9%
HDG	Tiện ích	33.0	3.0%	1.5	350	2.2	4,495	7.3	1.5	20.7%	22.7%
PC1	Tiện ích	28.1	0.5%	1.3	330	1.1	1,701	16.5	1.5	8.4%	9.4%
GEG	Tiện ích	15.7	4.0%	1.1	219	1.5	1,193	13.1	1.4	46.4%	8.1%
BCG	Tiện ích	8.7	5.6%	2.1	202	3.7	774	11.3	0.7	2.0%	6.8%
BSR	Dầu khí	16.1	1.9%	1.6	2,170	2.3	4,750	3.4	1.0	41.1%	33.2%
SAB	Bán lẻ	171.0	0.0%	0.2	4,768	1.3	7,959	21.5	4.7	62.5%	23.6%
QNS	Bán lẻ	43.0	-0.9%	0.5	667	0.2	4,226	10.2	1.7	19.4%	17.5%
FRT	Bán lẻ	64.1	1.7%	1.4	330	1.6	3,295	19.5	3.8	29.3%	21.3%
DGW	Bán lẻ	33.6	2.1%	1.7	244	1.6	4,230	7.9	2.3	22.5%	32.8%
DBC	Bán lẻ	15.5	1.3%	2.0	163	2.0	22	707.5	0.8	5.8%	0.1%
PET	Bán lẻ	24.3	0.4%	2.4	104	0.7	1,382	17.6			6.2%
BAF	Bán lẻ	20.5	1.0%		128	1.0	1,944	10.5	1.7	0.2%	18.0%
ANV	Thủy sản	32.2	0.0%	1.7	186	1.3	4,368	7.4	1.4	6.8%	20.1%
VSC	Logistics	28.3	-0.2%	0.5	149	0.1	2,087	13.6	1.3	3.0%	9.4%
HAH	Logistics	41.8	0.7%	1.1	128	1.8	10,224	4.1	1.3	8.4%	40.1%
CTR	Công nghệ	66.4	1.8%	1.3	330	1.7	3,872	17.1	4.7	11.0%	30.2%
TNG	Dệt may	20.0	7.0%	1.7	91	3.4	2,847	7.0	1.3	14.1%	19.0%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		<a href="#">Click</a>
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	<a href="#">Click</a>
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2022	x		<a href="#">Click</a>
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		<a href="#">Click</a>
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		<a href="#">Click</a>
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	<a href="#">Click</a>
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		<a href="#">Click</a>
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		<a href="#">Click</a>
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		<a href="#">Click</a>
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		<a href="#">Click</a>
11	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	<a href="#">Click</a>
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		<a href="#">Click</a>
13	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		<a href="#">Click</a>
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		<a href="#">Click</a>
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	<a href="#">Click</a>
16	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		<a href="#">Click</a>
17	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	<a href="#">Click</a>
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		<a href="#">Click</a>
19	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	<a href="#">Click</a>
20	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		<a href="#">Click</a>
21	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	<a href="#">Click</a>
22	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	<a href="#">Click</a>
23	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		<a href="#">Click</a>
24	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		<a href="#">Click</a>
25	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		<a href="#">Click</a>
26	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	<a href="#">Click</a>
27	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		<a href="#">Click</a>
28	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	<a href="#">Click</a>
29	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		<a href="#">Click</a>
30	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	<a href="#">Click</a>
31	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		<a href="#">Click</a>
32	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		<a href="#">Click</a>
33	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		<a href="#">Click</a>
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		<a href="#">Click</a>
35	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		<a href="#">Click</a>
36	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	<a href="#">Click</a>
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		<a href="#">Click</a>
38	Covid lần sóng thứ 4	x		<a href="#">Click</a>
39	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		<a href="#">Click</a>
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		<a href="#">Click</a>
41	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		<a href="#">Click</a>
42	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	<a href="#">Click</a>
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		<a href="#">Click</a>
44	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	<a href="#">Click</a>



## Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

### BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

### BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

### Đối với Phân tích Nghiên cứu

#### Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn  
(+84) 39352722 - Ext 108

### Đối với Khách hàng tổ chức

#### Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn  
(+84)2439264659

### Đối với Khách hàng cá nhân

#### Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn  
(+84)2437173639

